

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG, BAN**

(Kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|------------|--|--|--|-------------------|------------------------------|
| A | B | C | D | E | G |
| 1 | Giáo dục mầm non | 001.N/H0301 -02-03-04- 05.1-GDĐT | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Năm | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo |
| 2 | Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn | 002.N/H0301 -02-03-04- 05.2-GDĐT | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Năm | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo |
| 3 | Số trường học, lớp học tiểu học, trung học cơ sở | 003.N/H0306 -07-GDĐT | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Năm | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo |
| 4 | Phòng học tiểu học, trung học cơ sở | 004.N/H0308 -GDĐT | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Năm | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo |
| 5 | Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở | 005.N/H0309 -GDĐT | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Năm | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo |
| 6 | Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở | 006.N/H0310 -GDĐT | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Năm | Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo |

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

PHẦN III - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDDT

Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

GIÁO DỤC MẦM NON
Năm học 200... - 200...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra: | | | Đạt chuẩn |
|----------------------------------|-----------|-------------|---------|----------|---------|---------|-----------|
| | | | | Công lập | Dân lập | Tư thực | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Trường học | 01 | | | | | | × |
| - Nhà trẻ | 02 | Nhà trẻ | | | | | × |
| - Mẫu giáo | 03 | Trường | | | | | |
| - Mầm non | 04 | “ | | | | | |
| - Nhóm trẻ độc lập | 05 | Cơ sở | | | | | × |
| - Lớp mẫu giáo độc lập | 06 | Cơ sở | | | | | × |
| - Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | 07 | Cơ sở | | | | | × |
| 2. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo | 08 | | | | | | × |
| - Nhóm trẻ | 09 | Nhóm trẻ | | | | | × |
| - Lớp mẫu giáo | 10 | Lớp | | | | | × |
| 3. Phòng học | 11 | | | | | | × |
| - Nhà trẻ | 12 | Phòng học | | | | | × |
| <i>Chia ra:</i> | | | | | | | × |
| + Kiên cố | 13 | “ | | | | | × |
| + Bán kiên cố | 14 | " | | | | | × |
| + Nhà tạm | 15 | “ | | | | | × |

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra: | | | Đạt chuẩn |
|---------------------|-----------|-------------|---------|----------|---------|---------|-----------|
| | | | | Công lập | Dân lập | Tư thực | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Mẫu giáo | 16 | Phòng học | | | | | × |
| <i>Chia ra:</i> | | | | | | | × |
| + Kiên cố | 17 | “ | | | | | × |
| + Bán kiên cố | 18 | ” | | | | | × |
| + Nhà tạm | 19 | “ | | | | | × |
| 4. Giáo viên | 20 | | | | | | × |
| - Nhà trẻ | 21 | Người | | | | | × |
| Trong tổng số: | | | | | | | × |
| + Nữ | 22 | Người | | | | | × |
| + Dân tộc thiểu số | 23 | ” | | | | | × |
| + Đạt chuẩn trở lên | 24 | ” | | | | | × |
| - Mẫu giáo | 25 | Người | | | | | × |
| Trong tổng số: | | | | | | | × |
| + Nữ | 26 | Người | | | | | × |
| + Dân tộc thiểu số | 27 | ” | | | | | × |
| + Đạt chuẩn trở lên | 28 | ” | | | | | × |
| 5. Học sinh | 29 | Người | | | | | × |
| a. Nhà trẻ | 30 | “ | | | | | × |
| - Trong tổng số: | | | | | | | × |
| + Nữ | 31 | Người | | | | | × |
| + Dân tộc thiểu số | 32 | ” | | | | | × |
| + Khuyết tật | 33 | ” | | | | | × |

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra: | | | Đạt chuẩn |
|---------------------------|-------|-------------|---------|----------|---------|---------|-----------|
| | | | | Công lập | Dân lập | Tư thực | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| + Suy dinh dưỡng | 34 | “ | | | | | × |
| - Chia theo độ tuổi: | | | | | | | × |
| + Từ 03 đến 12 tháng tuổi | 35 | “ | | | | | × |
| + Từ 13 đến 24 tháng tuổi | 36 | “ | | | | | × |
| + Từ 25 đến 36 tháng tuổi | 37 | “ | | | | | × |
| b. Mẫu giáo | 38 | Người | | | | | × |
| - Trong tổng số: | | | | | | | × |
| + Nữ | 39 | “ | | | | | × |
| + Dân tộc thiểu số | 40 | “ | | | | | × |
| + Khuyết tật | 41 | “ | | | | | × |
| + Suy dinh dưỡng | 42 | “ | | | | | × |
| - Chia theo độ tuổi: | | “ | | | | | × |
| + Từ 3 đến 4 tuổi | 43 | “ | | | | | × |
| + Từ 4 đến 5 tuổi | 44 | “ | | | | | × |
| + Từ 5 đến 6 tuổi | 45 | “ | | | | | × |

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | Mã số | Trường học | | | | | | Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo | | Phòng học (Phòng) | | | Học sinh (Người) | | Giáo viên (Người) | | | | |
|---------|-------|-------------------|-------------------|---------------------|------------------|---------------------|--|------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------|------------------|---------|-------------------|---------|---------------------|----------|---------------------|
| | | Nhà trẻ (Nhà trẻ) | Mẫu giáo (Trường) | Trong đó: Đạt chuẩn | Mầm non (Trường) | Trong đó: Đạt chuẩn | Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (Cơ sở) | Nhóm trẻ (Nhóm) | Lớp mẫu giáo (Lớp) | Tổng số | Chia ra: | | | Nhà trẻ | Mẫu giáo | Nhà trẻ | Trong đó: Đạt chuẩn | Mẫu giáo | Trong đó: Đạt chuẩn |
| | | | | | | | | | | | Kiên cố | Bán kiên cố | Nhà tạm | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDDĐT: GIÁO DỤC MẦM NON

BIỂU SỐ 002.N/H0301-02-03-04-05.2-GDDĐT: GIÁO DỤC MẦM NON CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.

- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

- Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

c) Phòng học mầm non

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

- Phòng học nhà trẻ bao gồm: Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm: Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dứa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dứa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên mầm non

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

đ) Trẻ em mầm non

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thị xã/thành phố ...

| | Mã số | Trường học (Trường học) | | | | | | | | | | | | | | | Lớp học (Lớp) | | | | | |
|---|-------|-------------------------|----------|-----------|-----------------|----------|-----------|-----------------------------|----------|-----------|--|----------|-----------|--|----------|-----------|---------------|--------------------|-----------------|--------------------|----------|--------------------|
| | | Tiểu học | | | Trung học cơ sở | | | Tiểu học và trung học cơ sở | | | Trung học cơ sở và trung học phổ thông | | | Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông | | | Tiểu học | | Trung học cơ sở | | Lớp ghép | |
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó: Công lập | Tổng số | Trong đó: Công lập | Tổng số | Trong đó: Công lập |
| | | | Công lập | Đạt chuẩn | | Công lập | Đạt chuẩn | | Công lập | Đạt chuẩn | | Công lập | Đạt chuẩn | | Công lập | Đạt chuẩn | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | Tiểu học | | | | | | | Trung học cơ sở | | | | | | |
|---|---|----------|----------|-------------|---------|---------|-------------|---------|-----------------|----------|-------------|---------|---------|-------------|---------|
| | | Tổng số | Công lập | | | Tư thực | | | Tổng số | Công lập | | | Tư thực | | |
| | | | Kiên cố | Bán kiên cố | Nhà tạm | Kiên cố | Bán kiên cố | Nhà tạm | | Kiên cố | Bán kiên cố | Nhà tạm | Kiên cố | Bán kiên cố | Nhà tạm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | Mã số | Tiểu học | | | | | Trung học cơ sở | | | | |
|---|-------|----------|---------------|----|------------------|-------------------|-----------------|---------------|----|------------------|-------------------|
| | | Tổng số | Trong tổng số | | | | Tổng số | Trong tổng số | | | |
| | | | Công lập | Nữ | Dân tộc thiểu số | Đạt chuẩn trở lên | | Công lập | Nữ | Dân tộc thiểu số | Đạt chuẩn trở lên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 9 | 9 | 10 |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | Mã số | Tiểu học | | | | | | Trung học cơ sở | | | | | |
|---|-------|----------|---------------|----|------------------|------------|-----------|-----------------|---------------|----|------------------|------------|------------|
| | | Tổng số | Trong tổng số | | | | | Tổng số | Trong tổng số | | | | |
| | | | Công lập | Nữ | Dân tộc thiểu số | Khuyết tật | 6-10 tuổi | | Công lập | Nữ | Dân tộc thiểu số | Khuyết tật | 11-14 tuổi |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 003.N/H0306-07-GDDT: SỐ TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;

BIỂU SỐ: 004.N/H0308-GDDT: PHÒNG HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;

BIỂU SỐ: 005.N/H0309-GDDT: SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;

BIỂU SỐ: 006.N/H0310-GDDT: SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

Thu thập chỉ tiêu phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của giáo dục phổ thông trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố.

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Trường tiểu học, trung học cơ sở

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở, hiện nay còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

- Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Lớp tiểu học, trung học cơ sở

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp ghép: là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

c) Phòng học tiểu học, trung học cơ sở

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

đ) Học sinh tiểu học, trung học cơ sở

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.

2. Cách ghi biểu

a) Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

b) Trường hợp đặc biệt

(1) Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

- Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

(2) Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh

lớp 6 nhiều hơn số học sinh lớp 5 thì tính lớp ghép này vào lớp 6. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

(3) Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

a) Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Không bao gồm các loại sau:

(1) Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

(2) Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

(3) Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

(4) Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.

b) Thời kỳ thu thập năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục và Đào tạo